**ECONOMY 3 – LC TRANSCRIPT – PART 2 – TEST 01**

|  |  |
| --- | --- |
| 11. When does the flight leave for London?  **(A) In an hour.**  (B) From Gate 10  (C) Great! London is quite an interesting  city. | 11. Khi nào thì chuyến bay cất cánh đến  Luân Đôn?  **(A) Trong 1 tiếng nữa.**  (B) Từ cửa số 10.  (C) Tuyệt! Luân Đôn là một thành phố khá  thú vị. |
| 12. Is there anything you need from the  grocery store?  (A) It’s across from the department store.  (B) Anytime will be fine.  **(C) Just some orange juice, please.** | 12. Bạn có cần mua gì ở cửa hành bách hoá  không?  (A) Nó ở bên kia đường đối diện cửa hàng  bách hoá.  (B) Bất cứ lúc nào cũng được.  **(C) Chỉ một ít nước cam thôi.** |
| 13. Who wrote this article?  **(A) I believe Sam did.**  (B) I’ll take notes for you.  (C) This is such an exciting story. | 13. Ai đã biết bài báo này?  **(A) Tôi tin rằng Sam đã viết.**  (B) Tôi sẽ ghi chú lại giúp bạn.  (C) Đây quả là một câu chuyện thú vị. |
| 14. When is the movie scheduled to end?  (A) At the end of the street.  **(B) In half an hour.**  (C) I just moved here yesterday. | 14. Khi nào thì bộ phim kết thúc?  (A) Ở cuối con đường.  **(B) Trong nửa tiếng nữa.**  (C) Tôi vừa mới chuyển đến đây hôm qua. |
| 15. Would you like cream or sugar?  **(A) Some of each, please.**  (B) I don’t like ice cream, either.  (C) Yes, I would. | 15. Bạn muốn kem hay đường?  **(A) Mỗi thứ một ít.**  (B) Tôi cũng không thích kem lạnh.  (C) Đúng vậy. |
| 16. Is Mr. Baker out of town on business  today?  (A) Sorry, it’s currently out of stock.  (B) He lives in downtown.  **(C) Yes, but he’ll be back tomorrow**  **morning.** | 16. Có phải hôm nay ông Baker đi công tác ở  nơi khác không?  (A) Xin lỗi, nó hiện đang hết hàng rồi.  (B) Ông ấy sống ở khu trung tâm.  **(C) Đúng vậy, nhưng sáng mai ông ấy sẽ**  **trở về.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 17. Let’s ask Peter to join us for dinner  tonight.  **(A) He’s away on business.**  (B) No, I have never been to the French  restaurant before.  (C) I’m afraid I have another appointment  tonight. | 17. Hãy mời Peter ăn tối cùng chúng ta tối  nay.  **(A) Anh ấy đang đi công tác xa.**  (B) Không, trước đây tôi chưa bao giờ đến  nhà hàng Pháp.  (C) Tôi e là tối nay tôi có một cuộc hẹn khác. |
| 18. Where did you stay in Bangkok?  (A) In a few days.  (B) It’s only a two-hour flight.  **(C) In a budget hotel.** | 18. Bạn đã ở đâu khi ở Băng Cốc?  (A) Trong một vài ngày nữa.  (B) Nó chỉ là một chuyến bay trong 2 tiếng.  **(C) Trong một khách sạn theo ngân sách.** |
| 19. Mr. Lopez runs a bookstore, doesn’t he?  (A) Right, he is the author.  (B) Running is good exercise.  **(C) Yes, he owns the shop.** | 19. Có phải ông Lopez quản lí một hiệu sách  không?  (A) Đúng vậy, ông ấy là tác giả.  (B) Chạy bộ là một môn thể dục tốt.  **(C) Đúng vậy, ông ấy sở hữu cửa hiệu đó.** |
| 20. I can help you move these boxes if you  want.  **(A) I appreciate that.**  (B) It’s quite heavy.  (C) Yes, I want to move into the city. | 20. Tôi có thể giúp bạn di chuyển những  chiếc thùng này nếu bạn muốn.  **(A) Tôi rất cảm kích điều đó.**  (B) Nó khá là nặng.  (C) Đúng vậy, tôi muốn chuyển vào thành  phố. |
| 21. We need more paper, don’t we?  **(A) I already placed the order.**  (B) I saw them in today’s paper.  (C) Yes, it needs to be repaired. | 21. Có phải chúng ta cần thêm giấy không?  **(A) Tôi đã đặt hàng rồi.**  (B) Tôi đã thấy chúng trên báo hôm nay.  (C) Đúng vậy, nó cần được sửa chữa. |
| 22. I heard Jack will be promoted to vice-  president.  (A) The president is on vacation.  **(B) I think he deserves it.**  (C) I liked his presentation. | 22. Tôi nghe tin là Jack sẽ được thăng chức  lên Phó chủ tịch.  (A) Chủ tịch đang đi nghỉ.  **(B) Tôi nghĩ ông ấy xứng đáng.**  (C) Tôi thích bài thuyết trình của ông ấy. |
| 23. How do you usually go to work?  **(A) By bus.**  (B) I’ll walk you to the subway station.  (C) I usually work twice a week. | 23. Bạn thường đi làm bằng gì?  **(A) Bằng xe buýt.**  (B) Tôi sẽ đi bộ cùng bạn đến ga tàu điện.  (C) Tôi thường đi làm 2 lần một tuần. |

|  |  |
| --- | --- |
| 24. Why was the training delayed?  (A) No, I won’t be able to attend it.  **(B) The instructor couldn’t make it.**  (C) The train was delayed by the  accident. | 24. Tại sao buổi đào tạo lại bị chậm trễ?  (A) Không, tôi không thể tham dự.  **(B) Người hướng dẫn đã không thể đến.**  (C) Chuyến tàu bị chậm trễ do tai nạn. |
| 25. Who should I talk to in order to enter  the computer lab?  (A) Next to the supply room.  (B) I guess your laptop is out of order.  **(C) Speak to Mr. Gardner in the**  **security office.** | 25. Tôi nên nói chuyện với ai để có thể vào  phòng máy tính.  (A) Ngay bên cạnh phòng vật tư.  (B) Tôi đoán là laptop của bạn đã bị hỏng.  **(C) Nói chuyện với ông Gardner ở văn**  **phòng an ninh.** |
| 26. Shouldn’t we contact the supplier we  used last year?  **(A) Good idea. Do you have the**  **phone number?**  (B) The contract with the supplier was  terminated last year.  (C) From January 1st to March 13th. | 26. Chúng ta có nên liên hệ với nhà phân  phối mà chúng ta hợp tác hồi năm ngoài  không?  **(A) Ý tưởng tốt đấy. Bạn có số điện thoại**  **không?**  (B) Hợp đồng với nhà phân phối đã chấm dứt  hồi năm ngoái.  (C) Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 13 tháng 3. |
| 27. Where is the itinerary for Mr. Jackson?  (A) By tomorrow.  **(B) My secretary knows.**  (C) Mr. Jackson is in the meeting room. | 27. Lịch trình của ông Jackson ở đâu vậy?  (A) Trước ngày mai.  **(B) Thư kí của tôi biết đó.**  (C) Ông Jackson đang ở trong phòng họp. |
| 28. Can I buy you dinner?  (A) At three p.m.  (B) I enjoyed it a lot.  **(C) Sure, what time shall we meet?** | 28. Tôi có thể mời bạn ăn tối không?  (A) Vào lúc 3 giờ chiều.  (B) Tôi đã rất thích nó.  **(C) Chắc chắn rồi, mấy giờ thì chúng ta**  **gặp nhau?** |
| 29. What should I bring to David’s birthday  party?  (A) The party will take place at 6 p.m.  (B) Send her a thank-you card  **(C) Let’s discuss it after lunch.** | 29. Tôi nên mang gì đến tiệc sinh nhật của  David?  (A) Bữa tiệc sẽ diễn ra lúc 6 giờ tối.  (B) Hãy gửi cho cô ấy một thiệp cảm ơn.  **(C) Chúng ta hãy thảo luận việc đó sau giờ**  **ăn trưa.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 30. Would you like us to send you our new  brochure?  (A) No, I already received my paycheck.  (B) Sure, I’ll mail it to you right away.  **(C) Here is my address.** | 30. Bạn có muốn chúng tôi gửi sách quảng  cáo mới của chúng tôi không?  (A) Không, tôi đã nhận tiền lương của mình.  (B) Chắc chắn rồi, tôi sẽ gửi nó cho bạn ngay.  **(C) Đây là địa chỉ của tôi.** |
| 31. You are going to attend the workshop,  aren’t you?  (A) The shop is too far away from my  place.  (B) I’m afraid I missed it.  **(C) I’m looking forward to it.** | 31. Bạn dự định sẽ tham dự hội thảo phải  không?  (A) Cửa hàng cách chỗ tôi quá xa.  (B) Tôi e là tôi đã bỏ lỡ nó.  **(C) Tôi đang mong đợi nó.** |
| 32. Isn’t the cafeteria open yet?  **(A) Not for another hour.**  (B) Actually, I’m not hungry.  (C) Really? I didn’t know that. | 32. Quán ăn tự phục vụ đã mở cửa chưa?  **(A) 1 tiếng nữa mới mở.**  (B) Thực ra thì tôi không đói.  (C) Thật không? Tôi không biết tin đó. |
| 33. Jane is applying for the position, isn’t  she?  (A) You need to fill in the application  first.  **(B) No, she got a better offer**  **elsewhere.**  (C) Sorry, I forgot to bring my resume. | 33. Có phải Jane đang xin tuyển vào vị trí  công việc đó không?  (A) Bạn cần phải hoàn thành đơn ứng tuyển  trước.  **(B) Không, cô ấy đã nhận được một lời**  **mời tốt hơn ở một nơi khác.**  (C) Xin lỗi, tôi đã quên mang theo bản lí lịch  của mình. |
| 34. Why is the store so crowded?  **(A) A special sale has just started.**  (B) It’s not closed until midnight.  (C) We store them at the warehouse. | 34. Tại sao cửa tiệm lại náo nhiệt quá vậy?  **(A) Một đợt giảm giá đặc biệt vừa bắt đầu.**  (B) Nó sẽ không đóng cửa cho tới nửa đêm.  (C) Chúng tôi cất giữ nó trong nhà kho. |
| 35. Have you delivered the package to Mr.  Jones or should I get someone to do it?  (A) The post office is just across the  street.  **(B) I’ll hand it over to him after I**  **finish typing this document.**  (C) Yes. I packed my suitcase already. | 35. Bạn đã gửi bưu kiện cho ông Jones chưa  hay là tôi nên nhờ ai đó gửi nó?  (A) Bưu điện ở ngay phía bên kia đường.  **(B) Tôi sẽ gửi nó cho ông ấy sau khi tôi**  **đánh máy tài liệu này xong.**  (C) Đúng vậy. Tôi đã thu xếp vali của mình. |

|  |  |
| --- | --- |
| 36. How did you learn about this computer  course?  (A) The class meets every Monday.  (B) Yes, it’s very helpful.  **(C) One of my colleagues told me.** | 36. Làm sao mà bạn biết về khoá học tin  học này?  (A) Lớp học vào thứ Hai hàng tuần.  (B) Đúng vậy, nó rất bổ ích.  **(C) Một trong những đồng nghiệp của**  **tôi đã nói cho tôi biết.** |
| 37. Has your article been completed yet?  **(A) It won’t be finished until**  **tomorrow.**  (B) It’s about the recent economy issue.  (C) I haven’t had the chance to read the  newspaper yet. | 37. Bài báo của bạn đã hoàn thành chưa?  **(A) Ngày mai nó mới hoàn thành.**  (B) Nó viết về tình hình kinh tế hiện nay.  (C) Tôi vẫn chưa có cơ hội đọc báo. |
| 38. There are not enough chairs in the  auditorium, are there?  (A) No, it’s in the conference room.  (B) It’s fair enough.  **(C) How many more do we need?** | 38. Không có đủ ghế trong hội trường phải  không?  (A) Không, nó không ở trong phòng hội  nghị.  (B) Nó không đủ rộng.  **(C) Chúng ta cần thêm bao nhiêu ghế?** |
| 39. I thought you wanted to go by taxi.  **(A) Wouldn’t the subway be faster?**  (B) Hurry up. You should be there by 2  p.m.  (C) I wanted you to finish it as soon as  possible. | 39. Tôi nghĩ là bạn muốn đi bằng taxi.  **(A) Đi tàu điện thì có nhanh hơn không?**  (B) Nhanh lên. Bạn nên đến đó trước 2 giờ  chiều.  (C) Tôi muốn bạn hoàn thành nó càng sớm  càng tốt. |
| 40. Can you go over the press release  before it goes out?  (A) It’s over there by the cabinet.  **(B) I’ll look it over in a minute.**  (C) Yes, I’m very impressed. | 40. Bạn có thể xem qua bàn thông cáo báo  chí trước khi nó được phát hành không?  (A) Nó ở đằng kia bên cạnh tủ.  **(B) Tôi sẽ xem qua nó trong vài phút nữa.**  (C) Đúng vậy, tôi rất có ấn tượng. |